

PHỤ LỤC
TÌNH HÌNH THỰC HIỆN VÀ GIẢI NGÂN KẾ HOẠCH VỐN ĐẦU TƯ CÔNG NĂM 2025
(Từ ngày 01/01/2025 - 20/11/2025)
(Kèm theo Báo cáo số 192/BC-UBND, ngày 20/11/2025
của Ủy ban nhân dân xã Mô Cày)

Đvt: Triệu đồng

TT	Đầu mối giao kế hoạch/Tên dự án	Vốn kế hoạch				Đã nhập Tabmis	Giải ngân đến ngày 20/11/2025					Ước giải ngân đến 31/12/2025		Ghi chú
		Tổng số	Vốn kế hoạch năm trước được phép kéo dài (nếu có)	Vốn kế hoạch giao trong năm			Giá trị	Tỷ lệ (%)				Giá trị	Tỷ lệ (%) so với KH	
				Kế hoạch UBND huyện giao	Kế hoạch UBND xã giao			Huyện giao	Xã giao	Tổng kế hoạch vốn	So với số đã nhập Tabmis			
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	9=8/5	10=8/6	11=8/3	12=8/7	(15)	17=15/3	(16)
	Tổng cộng	9.268,2	0,0	7.445,3	9.268,2	9.068,2	7.319,8	98,3%	79,0%	79,0%	80,7%	9.268,2	100,0%	
I	Nguồn vốn XDCB tập trung và nguồn đầu giá đất	6.029,7	0,0	4.206,8	6.029,7	5.829,7	4.927,2	117,1%	81,7%	81,7%	84,5%	6.029,7	100,0%	
1	Vốn phân cấp cho huyện	2.136,8		2.136,8	2.136,8	2.136,8	2.086,8	97,7%	97,7%	97,7%	97,7%	2.136,8	100,0%	
2	Vốn từ nguồn tăng thu, tiết kiệm chi và nguồn chưa sử dụng năm 2024 (QĐ số 832/QĐ-UBND, ngày 02/4/2025)	1.570,0		1.570,0	1.570,0	1.570,0	1.558,9	99,3%	99,3%	99,3%	99,3%	1.570,0	100,0%	
3	Vốn từ nguồn thu tiền sử dụng đất	500,0		500,0	500,0	300,0	300,0	60,0%	60,0%	60,0%	100,0%	500,0	100,0%	
4	Vốn ngân sách xã	1.822,9			1.822,9	1.822,9	981,5		53,8%	53,8%	53,8%	1.822,9	100,0%	
II	Vốn NSTW Chương trình MTQG xây dựng NTM	2.409,7		2.409,7	2.409,7	2.409,7	2.392,5	99,3%	99,3%	99,3%	99,3%	2.409,7	100,0%	
III	Vốn ngân sách tỉnh hỗ trợ theo đề án xi măng	828,8		828,8	828,8	828,8	0				0	828,8	100,0%	

BÁO CÁO KẾT QUẢ THANH TOÁN VỐN ĐẦU TƯ CÔNG KẾ HOẠCH NĂM 2025 - 11 THÁNG

èm theo Báo cáo số 192/BC-UBND ngày 20/11/2025 của Ủy ban nhân dân xã Mô C.

Đvt: Triệu đồng

TT	Nội dung	Vốn kế hoạch				Lũy kế vốn thanh toán từ đầu năm đến 20/11/2025							Ước lũy kế vốn thanh toán từ đầu năm đến hết 31/12/2025		
		Tổng số	Vốn kế hoạch năm trước được phép kéo dài (nếu có)	Vốn kế hoạch giao trong năm		Tổng số	Thanh toán vốn kéo dài			Thanh toán vốn kế hoạch năm			Tổng số	Trong đó	
				Kế hoạch UBND tỉnh giao	Kế hoạch xã giao		Tổng số	Trong đó		Tổng số	Trong đó				
								Thanh toán KLHT	Vốn tạm ứng theo chế độ chưa thu hồi		Thanh toán KLHT	Vốn tạm ứng theo chế độ chưa thu hồi		Thanh toán vốn kéo dài	Thanh toán vốn kế hoạch năm
(1)	(2)	3=4+6	(4)	(5)	(6)	7=8+11	8=9+10	(9)	(10)	11=12+13	(12)	(13)	14=15+16	(15)	(16)
	TỔNG SỐ	9.268,150	0,000	0,000	9.268,150	7.319,750	0,000	0,000	0,000	7.319,750	7.246,099	73,651	9.268,150	0,000	9.268,150
A	PHẦN SỐ LIỆU TỔNG HỢP	9.268,150	0,000	0,000	9.268,150	7.319,750	0,000	0,000	0,000	7.319,750	7.246,099	73,651	9.268,150	0,000	9.268,150
B	PHẦN SỐ LIỆU CHI TIẾT	9.268,150	0,000	0,000	9.268,150	7.319,750	0,000	0,000	0,000	7.319,750	7.246,099	73,651	9.268,150	0,000	9.268,150
B1	Dự án do tỉnh quản lý														
B2	Dự án do UBND xã quản lý	9.268,150	0,000	0,000	9.268,150	7.319,750	0,000	0,000	0,000	7.319,750	7.246,099	73,651	9.268,150	0,000	9.268,150
B.2.1	Vốn NSNN	9.268,150	0,000	0,000	9.268,150	7.319,750	0,000	0,000	0,000	7.319,750	7.246,099	73,651	9.268,150	0,000	9.268,150
I	Vốn cân đối ngân sách địa phương	6.029,700	0,000	0,000	6.029,700	4.927,242	0,000	0,000	0,000	4.927,242	4.853,591	73,651	6.029,700	0,000	6.029,700
1	Vốn XDCB tập trung	3.706,800	0,000	0,000	3.706,800	3.645,742	0,000	0,000	0,000	3.645,742	3.572,091	73,651	3.706,800	0,000	3.706,800
1.1	Vốn ngân sách tỉnh	0,000	0,000	0,000	0,000	0,000	0,000	0,000	0,000	0,000	0,000	0,000	0,000	0,000	0,000
1.2	Vốn phân cấp	2.136,800	0,000	0,000	2.136,800	2.086,827	0,000	0,000	0,000	2.086,827	2.086,827	0,000	2.136,800	0,000	2.136,800
1	Vùng sản xuất nông nghiệp, xã Đức Minh	700,000			700,000	700,000	0,000			700,000	700,000		700,000		700,000
2	Đối ứng xây dựng đường giao thông nông thôn mới (cơ chế xi măng)	737,200	0,000	0,000	737,200	737,190	0,000	0,000	0,000	737,190	737,190	0,000	737,200	0,000	737,200
-	UBND xã Đức Minh	31,400			31,400	31,400	0,000			31,400	31,400		31,400		31,400
-	UBND xã Đức Thạnh	145,700			145,700	145,690	0,000			145,690	145,690		145,700		145,700
-	UBND xã Đức Chánh	560,100			560,100	560,100	0,000			560,100	560,100		560,100		560,100
3	Đối ứng xây dựng xã nông thôn mới nâng cao và giữ chuẩn	699,600	0,000	0,000	699,600	649,637	0,000	0,000	0,000	649,637	649,637	0,000	699,600	0,000	699,600
(1)	Vùng sản xuất nông nghiệp (Khu 15,8ha), thôn Lương Nông Nam	4,700			4,700	0,000	0,000			0,000			4,700		4,700
(2)	Trường Mầm non Đức Thạnh (Cơ sở 2)	100,000			100,000	69,090	0,000			69,090	69,090		100,000		100,000
(3)	Vùng sản xuất nông nghiệp (Khu 07ha), thôn Lương Nông Bắc	109,700			109,700	109,700	0,000			109,700	109,700		109,700		109,700
(4)	Đ.Xã: Các hệ thống cần thiết (biển báo, biển chỉ dẫn, gờ giảm tốc độ, cây xanh, đèn chiếu sáng...) tại các tuyến đường xã.	4,800			4,800	4,719	0,000			4,719	4,719		4,800		4,800
(5)	Đ.Thôn: Các hệ thống cần thiết (biển báo, biển chỉ dẫn, gờ giảm tốc độ, cây xanh, đèn chiếu sáng...) tại các tuyến đường thôn.	5,200			5,200	5,070	0,000			5,070	5,070		5,200		5,200
(6)	Hệ thống wifi, camera ở xã, thôn	2,000			2,000	2,000	0,000			2,000	2,000		2,000		2,000
(7)	Cảnh quan môi trường nông thôn trên địa bàn xã	8,000			8,000	8,000	0,000			8,000	8,000		8,000		8,000
(8)	Đ. xã: Nâng cấp, mở rộng BTXM tuyến Gò Rộc - Dạm Thủy Bắc	50,000			50,000	50,000	0,000			50,000	50,000		50,000		50,000

TT	Nội dung	Vốn kế hoạch				Lũy kế vốn thanh toán từ đầu năm đến 20/11/2025							Ước lũy kế vốn thanh toán từ đầu năm đến hết 31/12/2025		
		Tổng số	Vốn kế hoạch năm trước được phép kéo dài (nếu có)	Vốn kế hoạch giao trong năm		Tổng số	Thanh toán vốn kéo dài			Thanh toán vốn kế hoạch năm			Tổng số	Trong đó	
				Kế hoạch UBND tỉnh giao	Kế hoạch xã giao		Tổng số	Trong đó		Tổng số	Trong đó				
								Thanh toán KLHT	Vốn tạm ứng theo chế độ chưa thu hồi		Thanh toán KLHT	Vốn tạm ứng theo chế độ chưa thu hồi		Thanh toán vốn kéo dài	Thanh toán vốn kế hoạch năm
(1)	(2)	3=4+6	(4)	(5)	(6)	7=8+11	8=9+10	(9)	(10)	11=12+13	(12)	(13)	14=15+16	(15)	(16)
(9)	Trường Mầm non Đức Minh	100,000			100,000	99,708	0,000			99,708	99,708		100,000		100,000
(10)	Cảnh quan môi trường nông thôn	10,600			10,600	10,600	0,000			10,600	10,600		10,600		10,600
(11)	KCH kênh S18-2- Vượt Cấp (GD 2)	16,800			16,800	3,626	0,000			3,626	3,626		16,800		16,800
(12)	KCH kênh Đồng Đông	19,200			19,200	19,200	0,000			19,200	19,200		19,200		19,200
(13)	KCH kênh S18-2.1.1.1 (Gđ 2)	72,000			72,000	71,324	0,000			71,324	71,324		72,000		72,000
(14)	KCH kênh S18-8 (GD2)	45,000			45,000	45,000	0,000			45,000	45,000		45,000		45,000
(15)	Sửa chữa, nâng cấp các điểm sinh hoạt văn hóa tại các nhà văn hóa thôn, xã Đức Chánh	151,600			151,600	151,600	0,000			151,600	151,600		151,600		151,600
1.3	Vốn từ nguồn tăng thu, tiết kiệm chi và nguồn chưa sử dụng năm 2024 (QĐ số 832/QĐ-UBND, ngày 02/4/2025)	1.570,000	0,000	0,000	1.570,000	1.558,915	0,000	0,000	0,000	1.558,915	1.485,264	73,651	1.570,000	0,000	1.570,000
(1)	Vùng sản xuất xã Đức Minh	640,000			640,000	640,000	0,000			640,000	566,349	73,651	640,000		640,000
(2)	Tuyến đường rừng Đức Minh đi Lâm Sơn (đoạn nối tiếp giữa hai xã Đức Minh-Đức Phong)	930,000			930,000	918,915	0,000			918,915	918,915		930,000		930,000
2	Vốn từ nguồn thu tiền sử dụng đất	500,000	0,000	0,000	500,000	300,000	0,000	0,000	0,000	300,000	300,000	0,000	500,000	0,000	500,000
(1)	Vùng sản xuất nông nghiệp núi Hoài An, Văn Bản	500,000			500,000	300,000	0,000			300,000	300,000		500,000		500,000
3	Nguồn vốn ngân sách xã và huy động	1.822,900	0,000	0,000	1.822,900	981,500	0,000	0,000	0,000	981,500	981,500	0,000	1.822,900	0,000	1.822,900
(1)	Nghĩa trang nhân dân Rừng Cẩm thôn Đạm Thủy Bắc, xã Đức Minh	115,100			115,100	115,100				115,100	115,100		115,100		115,100
(2)	Nghĩa trang nhân dân Rừng Lâm Môn thôn Đạm Thủy Bắc, xã Đức Minh	185,000			185,000	185,000				185,000	185,000		185,000		185,000
(3)	Nghĩa trang nhân dân Rừng Cẩm thôn Đạm Thủy Nam, xã Đức Minh	305,000			305,000	305,000				305,000	305,000		305,000		305,000
(4)	Nghĩa trang nhân dân Rừng Lâm Môn thôn Đạm Thủy Nam, xã Đức Minh	110,500			110,500	110,500				110,500	110,500		110,500		110,500
(5)	Nghĩa trang nhân dân Rừng Cẩm thôn Minh Tân Nam, xã Đức Minh	265,900			265,900	265,900				265,900	265,900		265,900		265,900
(6)	Đ. xã: Nâng cấp, mở rộng BTXM tuyến Gò Rộc - Đạm Thủy Bắc	50,000			50,000	0,000				0,000			50,000		50,000
(7)	Đ.xã: BTXM nâng cấp tuyến Phước Trung - Đức Chánh (gđ 3)	19,300			19,300	0,000				0,000			19,300		19,300
(8)	Đ.xã: BTXM tuyến Lương Nông Nam - Đôn Lương đến Gò Đổ	35,000			35,000	0,000				0,000			35,000		35,000
(9)	Nâng cấp, sửa chữa tuyến đường Lương Nông Bắc - Xóm Mít (gđ 4)	4,000			4,000	0,000				0,000			4,000		4,000
(10)	KCH Kênh Nam Cây Sơn (GD 1)	8,000			8,000	0,000				0,000			8,000		8,000

TT	Nội dung	Vốn kế hoạch				Lũy kế vốn thanh toán từ đầu năm đến 20/11/2025							Ước lũy kế vốn thanh toán từ đầu năm đến hết 31/12/2025		
		Tổng số	Vốn kế hoạch năm trước được phép kéo dài (nếu có)	Vốn kế hoạch giao trong năm		Tổng số	Thanh toán vốn kéo dài			Thanh toán vốn kế hoạch năm			Tổng số	Trong đó	
				Kế hoạch UBND tỉnh giao	Kế hoạch xã giao		Tổng số	Thanh toán KLHT	Trong đó		Tổng số	Thanh toán KLHT		Trong đó	
									Vốn tạm ứng theo chế độ chưa thu hồi	Vốn tạm ứng theo chế độ chưa thu hồi				Thanh toán KLHT	Vốn tạm ứng theo chế độ chưa thu hồi
(1)	(2)	3=4+6	(4)	(5)	(6)	7=8+11	8=9+10	(9)	(10)	11=12+13	(12)	(13)	14=15+16	(15)	(16)
(11)	KCH Kênh Tiểu Uyên - Đạt Nhi	7,000			7,000	0,000				0,000			7,000		7,000
(12)	KCH kênh Đạt 8 - Đạt 9	6,800			6,800	0,000				0,000			6,800		6,800
(13)	Hệ thống wifi, camera trên địa bàn xã Đức Thạnh	4,000			4,000	0,000				0,000			4,000		4,000
(14)	Chỉnh trang đồng ruộng	5,000			5,000	0,000				0,000			5,000		5,000
(15)	Nghĩa trang nhân dân xã Đức Thạnh	10,000			10,000	0,000				0,000			10,000		10,000
(16)	Đ.xã: Tuyến Ngõ ông Thông - Cẩm Phần	13,100			13,100	0,000				0,000			13,100		13,100
(17)	Đ.xã: Tuyến ông Luật - ông Tiễn	8,900			8,900	0,000				0,000			8,900		8,900
(18)	Đ.thôn: Tuyến Trường TH Mỏ Cày - Ngõ Ông Mỹ	16,200			16,200	0,000				0,000			16,200		16,200
(19)	Ngõ Ông Dưng - Rào Giao	10,400			10,400	0,000				0,000			10,400		10,400
(20)	Ngõ Ông Thạnh - Mương Rút Phước Lai	27,200			27,200	0,000				0,000			27,200		27,200
(21)	Ngõ Bà Lan - Mương Bầu Trám	13,900			13,900	0,000				0,000			13,900		13,900
(22)	Đường Bê Tông - Bầu Rạng	12,700			12,700	0,000				0,000			12,700		12,700
(23)	Đ.thôn: Tuyến Ngõ Ông Tô - Ngõ Bà Ngọc - Ngõ Ông Ổ	2,200			2,200	0,000				0,000			2,200		2,200
(24)	Đ.thôn: Tuyến Ngõ ông Hai - Ngõ Bà Kề	2,000			2,000	0,000				0,000			2,000		2,000
(25)	Đ.thôn: Tuyến Ngõ Ông Trữ - Ngõ Ông Ba Tới	7,000			7,000	0,000				0,000			7,000		7,000
(26)	Đ.thôn: Tuyến Ngõ Bà Mai - Ngõ Ông Gat	1,900			1,900	0,000				0,000			1,900		1,900
(27)	Đ.thôn: Tuyến Ngõ Ông Quán - Đền Văn Thánh	2,400			2,400	0,000				0,000			2,400		2,400
(28)	Đ.thôn: Tuyến Ngõ ông Tượng - Ngõ ông Tuấn - Ngõ ông Dũng	1,000			1,000	0,000				0,000			1,000		1,000
(29)	Đ.thôn: Tuyến Ngõ bà Hoàng - Ngõ ông Phong	4,500			4,500	0,000				0,000			4,500		4,500
(30)	Quốc lộ 1A - Chán tư ruộng	46,800			46,800	0,000				0,000			46,800		46,800
(31)	Mương Cây Xanh - Bờ Bao	16,500			16,500	0,000				0,000			16,500		16,500
(32)	KCH Kênh S18.8	15,000			15,000	0,000				0,000			15,000		15,000
(33)	KCH Kênh S18-2.5 - Phạm Quang Lộ (Lộc Sơn - Gò Dúi)	17,300			17,300	0,000				0,000			17,300		17,300
(34)	KCH kênh S18-2.1.1.1 (GD 2)	11,600			11,600	0,000				0,000			11,600		11,600
(35)	Sửa chữa, nâng cấp các điểm sinh hoạt văn hóa tại các nhà văn hóa thôn, xã Đức Chánh	5,200			5,200	0,000				0,000			5,200		5,200
(36)	Cảnh quan môi trường nông thôn	10,600			10,600	0,000				0,000			10,600		10,600
(37)	Vùng sản xuất nông nghiệp (Khu 07ha), thôn Lương Nông Bắc	170,900			170,900	0,000				0,000			170,900		170,900
(38)	Đường GTNT theo cơ chế xi măng	275,000			275,000	0,000				0,000			275,000		275,000
II	Vốn NSTW (Chương trình MTQG xây dựng NTM)	2.409,650	0,000	0,000	2.409,650	2.392,508	0,000	0,000	0,000	2.392,508	2.392,508	0,000	2.409,650	0,000	2.409,650
1	Vùng sản xuất nông nghiệp (Khu 07ha), thôn Lương Nông Bắc	219,400			219,400	219,400	0,000			219,400	219,400		219,400		219,400
2	Trường Mầm non Đức Thạnh (Cơ sở 2)	348,000			348,000	348,000	0,000			348,000	348,000		348,000		348,000

TT	Nội dung	Vốn kế hoạch				Lũy kế vốn thanh toán từ đầu năm đến 20/11/2025							Ước lũy kế vốn thanh toán từ đầu năm đến hết 31/12/2025		
		Tổng số	Vốn kế hoạch năm trước được phép kéo dài (nếu có)	Vốn kế hoạch giao trong năm		Tổng số	Thanh toán vốn kéo dài			Thanh toán vốn kế hoạch năm			Tổng số	Trong đó	
				Kế hoạch UBND tỉnh giao	Kế hoạch xã giao		Tổng số	Trong đó		Tổng số	Trong đó				
								Thanh toán KLHT	Vốn tạm ứng theo chế độ chưa thu hồi		Thanh toán KLHT	Vốn tạm ứng theo chế độ chưa thu hồi			
(1)	(2)	3=4+6	(4)	(5)	(6)	7=8+11	8=9+10	(9)	(10)	11=12+13	(12)	(13)	14=15+16	(15)	(16)
3	Đ. xã: Nâng cấp, mở rộng BTXM tuyến Gò Rộc - Đạm Thủy Bắc	200,000			200,000	200,000	0,000			200,000	200,000		200,000		200,000
4	Trường Mầm non Đức Minh	335,700			335,700	335,700	0,000			335,700	335,700		335,700		335,700
5	Cảnh quan môi trường nông thôn	31,700			31,700	31,700	0,000			31,700	31,700		31,700		31,700
6	KCH kênh S18-2.1.1.1 (Gđ 2)	516,000			516,000	498,858	0,000			498,858	498,858		516,000		516,000
7	KCH kênh S18-8 (GD2)	101,350			101,350	101,350	0,000			101,350	101,350		101,350		101,350
8	Sửa chữa, nâng cấp các điểm sinh hoạt văn hóa tại các nhà văn hóa thôn, xã Đức Chánh	657,500			657,500	657,500	0,000			657,500	657,500		657,500		657,500
III	Vốn ngân sách tỉnh hỗ trợ xi măng	828,8			828,800	0,000				0,000			828,800		828,800